

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1335 /PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022
sau soát xét

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24 h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.NC&PTT, TCKT;
- Lưu: VT, VP HĐQT (TTV).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trương Thế Vinh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1334 /PBHC-HĐQT
V/v giải trình biến động KQKD
BCTC 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh BCTC 6 tháng đầu năm 2022 sau sau soát xét như sau:

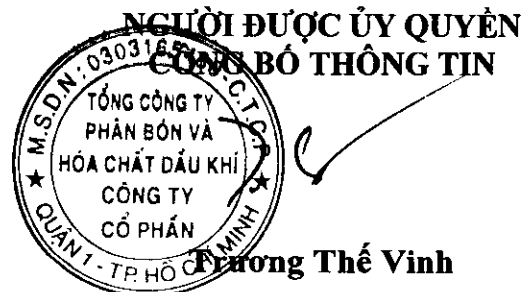
Chỉ tiêu	6T.2022	6T.2021	Tăng (+)/Giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	3,431,506,453,223	801,999,263,631	2,629,507,189,592
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất	3,464,756,508,396	872,543,942,156	2,592,212,566,240

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 của PVFCCo tăng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giá bán của mặt hàng phân bón và hóa chất 6 tháng năm 2022 tăng mạnh so với 6 tháng đầu năm 2021 dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; NĐDPV (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- BKS;
- Ban NC&PTTT (đề cbtt), TCKT;
- Lưu: VT, VP HĐQT.



Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

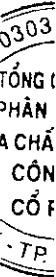
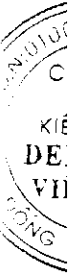
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 43



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên
Ông Lương Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1125
ÔNG
PH
M TC
OIT
TN
A - T



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

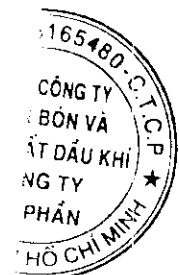
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

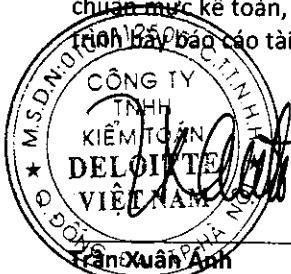
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.309.577.816.832	9.519.579.701.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.798.068.973.859	2.524.115.312.966
1. Tiền	111		934.246.784.629	567.149.383.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.863.822.189.230	1.956.965.929.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.830.000.000.000	3.455.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.830.000.000.000	3.455.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		619.121.223.703	488.926.629.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	439.065.003.280	262.942.321.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	145.171.001.266	137.517.046.754
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	267.988.661.684	321.676.658.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.476.873.759)	(233.476.873.759)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		373.431.232	267.475.970
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.734.957.955.025	2.775.533.988.246
1. Hàng tồn kho	141		2.737.519.839.357	2.778.813.854.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.884.332)	(3.279.866.338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.429.664.245	276.003.770.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	70.393.150.755	15.329.149.739
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		253.784.778.466	257.422.886.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.251.735.024	3.251.735.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.151.266.798.184	4.398.350.543.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.006.500.000	849.874.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.006.500.000	849.874.000
II. Tài sản cố định	220		3.468.550.827.452	3.716.965.004.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.642.393.810.001	2.883.489.798.863
- Nguyên giá	222		11.549.383.709.420	11.546.905.383.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.906.989.899.419)	(8.663.415.584.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	826.157.017.451	833.475.205.886
- Nguyên giá	228		1.155.878.328.193	1.155.791.328.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.721.310.742)	(322.316.122.307)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	205.022.062.233	209.845.313.863
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(112.931.479.969)	(108.108.228.339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		197.685.613.874	174.082.187.941
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	197.685.613.874	174.082.187.941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.710.011.334	44.656.956.639
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	30.096.321.697	28.619.663.470
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(10.888.310.363)	(4.464.706.831)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		239.291.783.291	251.951.205.958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.582.700.187	25.697.331.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.953.607.159	79.187.651.840
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	160.817.994.813	124.128.741.854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.460.844.615.016	13.917.930.244.401

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.882.914.463.814	3.204.770.523.758
I. Nợ ngắn hạn	310		3.097.107.723.341	2.151.651.816.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.284.270.455.356	771.382.083.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	123.756.191.934	124.292.938.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	265.965.246.097	389.655.826.646
4. Phải trả người lao động	314		118.849.222.077	173.860.882.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	524.666.330.406	337.883.833.828
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	115.015.657.548	74.252.202.749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	201.300.831.680	200.133.810.219
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	295.268.866.028	20.327.222.568
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		167.996.740.396	59.844.834.836
II. Nợ dài hạn	330		785.806.740.473	1.053.118.707.297
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.300.047.000	8.526.946.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	603.902.488.282	700.468.329.150
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	-	165.486.270.110
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46.064.205.191	46.097.161.337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.577.930.151.202	10.713.159.720.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.577.930.151.202	10.713.159.720.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.932.394.789.891	3.085.566.955.137
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.527.994.326.718	53.257.339.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.404.400.463.173	3.032.309.615.410
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		215.612.286.714	197.669.690.909
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.460.844.637.016	13.917.930.244.401

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Lê Cự Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.935.603.208.001	4.953.930.997.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.211.031.129	78.165.473.915
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	10.842.392.176.872	4.875.765.523.984
4. Giá vốn hàng bán	11	28	6.089.627.042.408	3.502.878.175.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	4.752.765.134.464	1.372.887.348.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	115.693.021.748	56.991.049.732
7. Chi phí tài chính	22	31	49.433.722.738	37.381.745.030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.605.142.983	35.247.133.879
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.476.658.227	1.400.352.451
9. Chi phí bán hàng	25	32	454.511.530.631	311.469.781.682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	215.802.926.429	154.690.160.596
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4.150.186.634.641	927.737.062.937
12. Thu nhập khác	31	33	5.981.136.394	100.170.836.469
13. Chi phí khác	32		257.902.375	266.164.283
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.723.234.019	99.904.672.186
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.155.909.868.660	1.027.641.735.123
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	641.919.315.583	121.812.016.289
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	49.234.044.681	33.285.776.678
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.464.756.508.396	872.543.942.156
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.441.408.980.131	855.017.521.651
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.347.528.265	17.526.420.505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	8.699	1.966

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

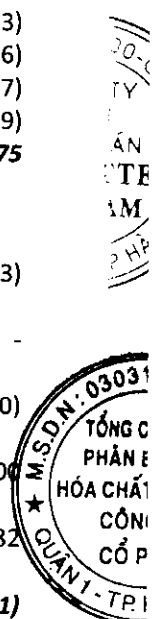
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4.155.909.868.660	1.027.641.735.123
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	258.571.853.592	270.029.414.320
Các khoản dự phòng	03	115.160.994.876	64.095.202.018
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.076.189.725	(1.712.618.494)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(90.907.980.711)	(56.112.733.646)
Chi phí lãi vay	06	31.605.142.983	35.247.133.879
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(10.668.924.455)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4.474.416.069.125	1.328.519.208.745
Tăng các khoản phải thu	09	(150.673.318.996)	(25.834.980.691)
Giảm hàng tồn kho	10	4.604.762.268	124.391.732
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	670.487.296.813	314.638.650.684
Tăng chi phí trả trước	12	(54.949.370.071)	(16.484.061.923)
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.356.489.107)	(39.242.407.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(748.253.581.023)	(118.031.929.377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(100.532.868.423)	(69.532.307.729)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	4.061.742.500.586	1.374.156.563.475
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.323.250.598)	(199.348.885.223)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	56.606.903	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.745.000.000.000)	(2.270.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.370.000.000.000	1.900.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.334.921.684	82.582.540.282
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.296.931.722.011)	(486.766.344.941)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này




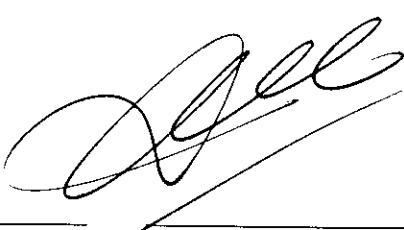
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	788.756.250.000	446.637.745.286
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(888.564.906.319)	(461.693.787.734)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(391.382.108.550)	(274.087.314.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(491.190.764.869)	(289.143.356.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.273.620.013.706	598.246.861.806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.524.115.312.966	2.029.198.585.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	333.647.187	657.807
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.798.068.973.859	2.627.446.104.955


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng


Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 đến 6 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong hợp đồng dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng và thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

50
G T
HH
TO
IT
NA
1

HC
1

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.431.329.053	2.852.493.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	930.815.455.576	564.296.889.778
Các khoản tương đương tiền (i)	3.863.822.189.230	1.956.965.929.449
	4.798.068.973.859	2.524.115.312.966

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.830.000.000.000	4.830.000.000.000	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000
	4.830.000.000.000	4.830.000.000.000	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,0%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(10.888.310.363)	(ii)	16.902.000.000	(4.464.706.831)	(ii)
	20.502.000.000	(10.888.310.363)		20.502.000.000	(4.464.706.831)	

- (ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa Chất Và Xây Dựng Phú Mỹ	72.516.268.145	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nông sản Thanh Bình	42.512.500.000	-
Công ty Cổ phần F.A	38.274.596.965	34.003.455.213
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	1.538.526.469	52.698.813.348
Liven Agrichem Pte. Ltd.	-	36.377.540.000
Các khách hàng khác	258.831.646.791	119.917.692.371
	413.673.538.370	242.997.500.932
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	25.391.464.910	19.944.820.308
	25.391.464.910	19.944.820.308
Tổng cộng	439.065.003.280	262.942.321.240

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Sunfert S.A	52.632.827.676	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	44.000.000.000
CÔNG TY TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	27.216.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	64.455.522.658	20.396.510.752
	126.242.150.334	100.766.310.752
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	18.928.850.932	36.750.736.001
	18.928.850.932	36.750.736.001
Tổng cộng	145.171.001.266	137.517.046.753

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	115.630.049.443	115.630.049.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	30.191.259.625
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	24.863.000	23.928.462.200
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	71.134.000	15.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	42.119.347.952	41.768.620.411
	267.988.661.684	321.676.658.968
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.006.500.000	849.874.000
	1.006.500.000	849.874.000
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	225.773.316.732	255.994.165.398

- (i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 2 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVFI”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền là 8.545.399.289 VND.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
			VND			VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.725.753.648	1.545.947.178	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	115.725.753.648	1.545.947.178	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	7.938.816.345	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178	
	235.022.820.937	1.545.947.178		235.022.820.937	1.545.947.178	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	108.403.566.820	-	137.303.973.626	-
Nguyên liệu, vật liệu	493.022.710.640	(342.335.442)	557.871.471.999	(480.008.618)
Công cụ, dụng cụ	3.804.694.993	-	8.671.907.245	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.825.555.168	-	215.990.588.117	-
Thành phẩm	1.439.424.675.271	-	821.955.029.260	-
Hàng hoá	552.038.636.465	(2.219.548.890)	1.037.020.884.337	(2.799.857.720)
	2.737.519.839.357	(2.561.884.332)	2.778.813.854.584	(3.279.866.338)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
	160.817.994.813	-	124.128.741.854	-

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 717.982.006 VND (kỳ trước: hoàn nhập 15.109.020.135 VND) do Tổng Công ty đã xuất dùng nguyên vật liệu và tiêu thụ một số hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	38.449.716.011	-
Trả trước tiền thuê đất	10.928.127.510	-
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	4.751.022.328	8.764.839.132
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.264.284.906	6.564.310.607
	70.393.150.755	15.329.149.739
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	12.039.884.060	12.053.362.959
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	6.858.850.627	3.547.395.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.683.965.500	10.096.572.704
	25.582.700.187	25.697.331.132

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.336.763.530.193	8.173.270.858.052	92.733.958.000	322.119.534.899	622.017.502.198	11.546.905.383.342
Tăng trong kỳ	602.457.344	3.206.360.414	134.243.212	1.304.363.695	-	5.247.424.665
Thanh lý, nhượng bán	-	(893.678.044)	(467.484.000)	(1.407.936.543)	-	(2.769.098.587)
Số cuối kỳ	2.337.365.987.537	8.175.583.540.422	92.400.717.212	322.015.962.051	622.017.502.198	11.549.383.709.420
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.527.094.652.174	6.404.658.494.858	79.902.594.330	281.582.778.056	370.177.065.061	8.663.415.584.479
Khấu hao trong kỳ	57.449.761.429	126.363.431.167	1.771.464.002	14.323.661.034	46.435.095.895	246.343.413.527
Thanh lý, nhượng bán	-	(893.678.044)	(467.484.000)	(1.407.936.543)	-	(2.769.098.587)
Số dư cuối kỳ	1.584.544.413.603	6.530.128.247.981	81.206.574.332	294.498.502.547	416.612.160.956	8.906.989.899.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	809.668.878.019	1.768.612.363.194	12.831.363.670	40.536.756.843	251.840.437.137	2.883.489.798.863
Tại ngày cuối kỳ	752.821.573.934	1.645.455.292.441	11.194.142.880	27.517.459.504	205.405.341.242	2.642.393.810.001

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.954.726.233.311 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.079.267.047.450 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.458.417.778.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.377.667.352.749 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	863.853.207.162	159.315.893.074	116.870.874.803	15.751.353.154	1.155.791.328.193
Tăng trong kỳ	-	-	87.000.000	-	87.000.000
Số dư cuối kỳ	863.853.207.162	159.315.893.074	116.957.874.803	15.751.353.154	1.155.878.328.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	49.729.285.228	159.315.893.074	101.392.770.429	11.878.173.576	322.316.122.307
Khấu hao trong kỳ	2.404.925.073	-	4.762.055.579	238.207.783	7.405.188.435
Số dư cuối kỳ	52.134.210.301	159.315.893.074	106.154.826.008	12.116.381.359	329.721.310.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	814.123.921.934	-	15.478.104.374	3.873.179.578	833.475.205.886
Tại ngày cuối kỳ	811.718.996.861	-	10.803.048.795	3.634.971.795	826.157.017.451

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 238.709.748.398 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 238.161.541.728 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.669.709.453	96.438.518.886	108.108.228.339
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.324.543.054	4.823.251.630
Số dư cuối kỳ	12.168.418.029	100.763.061.940	112.931.479.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	87.829.442.547	122.015.871.316	209.845.313.863
Tại ngày cuối kỳ	87.330.733.971	117.691.328.262	205.022.062.233

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	21.713.007.371	68.645.434.773	90.358.442.144	20.905.536.273	69.452.905.871
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	64.341.098.849	93.119.035.271	157.460.134.120	61.716.488.602	95.743.645.518
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	26.877.373.749	43.257.592.189	70.134.965.938	25.486.203.464	44.648.762.474
	317.953.542.202	112.931.479.969	205.022.062.233	317.953.542.202	108.108.228.339	209.845.313.863

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Các loại thuế khác	98.916.250	-	-	98.916.250
	3.251.735.024	-	-	3.251.735.024
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	9.451.788.991	74.431.791.653	66.399.080.204	17.484.500.440
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.451.788.991	63.007.565.774	54.974.854.325	17.484.500.440
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.424.225.879	11.424.225.879	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.640.572.200	115.690.982.404	133.331.554.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.291.850.635	641.919.315.583	748.253.581.023	245.957.585.195
Thuế thu nhập cá nhân	9.754.017.726	43.202.250.338	50.765.036.082	2.191.231.982
Thuế tài nguyên	337.015.194	1.835.060.024	1.860.882.338	311.192.880
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	180.581.900	1.663.869.097	1.823.715.397	20.735.600
- Thuế bảo vệ môi trường	180.581.900	254.770.100	417.016.400	18.335.600
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	1.391.098.997	1.388.698.997	2.400.000
	389.655.826.646	878.743.269.099	1.002.433.849.648	265.965.246.097

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	104.571.665.746	83.279.615.900
Dự án nhà cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh	36.342.070.618	36.342.070.618
Các dự án khác	29.120.068.273	29.120.068.273
	27.651.809.237	25.340.433.150
	197.685.613.874	174.082.187.941

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(650.806.678.303)	(652.283.336.530)
	30.096.321.697	28.619.663.470

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	106.474.278.000	71.326.012.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	17.755.200.000	-
Công ty TNHH BACONCO	16.672.316.150	75.059.625.444
Các nhà cung cấp khác	652.165.688.134	258.795.349.852
	793.067.482.284	405.180.988.096
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	491.202.973.072	366.201.095.053
	491.202.973.072	366.201.095.053
Tổng cộng	1.284.270.455.356	771.382.083.149

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nông sản Thanh Bình	41.700.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	6.285.120.000	21.187.500.000
Công ty TNHH Một thành viên TM&DV Minh Dũng	3.369.981.229	18.124.074.799
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	2.593.346.000	-
Các khách hàng khác	111.204.912.349	84.294.095.187
	123.453.359.578	123.605.669.986
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	302.832.356	687.268.384
	302.832.356	687.268.384
Tổng cộng	123.756.191.934	124.292.938.370

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	157.710.578.386	157.710.578.386
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	59.341.197.399	24.214.172.784
Chi phí lãi vay	24.119.645.956	25.870.992.080
Các khoản trích trước khác	283.494.908.666	130.088.090.578
	524.666.330.406	337.883.833.828
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	253.429.141.787	138.139.721.334

- (i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.603.061.159	26.650.909.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.716.379.044	7.366.977.144
Chiếu khấu thương mại phải trả	66.817.193.669	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.879.023.676	40.234.315.896
	115.015.657.548	74.252.202.749
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.300.047.000	8.526.946.700
	3.300.047.000	8.526.946.700

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	788.756.250.000	788.756.250.000	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	154.176.000.000	154.176.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	-	-	14.850.000.000	14.850.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	175.060.000.000	175.060.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Cần Thơ	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	56.670.250.000	56.670.250.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	200.133.810.219	200.133.810.219	100.660.689.429	99.808.656.319	314.988.351	201.300.831.680	201.300.831.680
	<u>200.133.810.219</u>	<u>200.133.810.219</u>	<u>889.416.939.429</u>	<u>888.564.906.319</u>	<u>314.988.351</u>	<u>201.300.831.680</u>	<u>201.300.831.680</u>

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	900.602.139.369	900.602.139.369	-	99.808.656.319	4.409.836.912	805.203.319.962	805.203.319.962
	900.602.139.369	900.602.139.369	-	99.808.656.319	4.409.836.912	805.203.319.962	805.203.319.962
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	200.133.810.219	200.133.810.219				201.300.831.680	201.300.831.680
- Số phải trả sau 12 tháng	700.468.329.150	700.468.329.150				603.902.488.282	603.902.488.282

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	201.300.831.680	200.133.810.219
Trong năm thứ hai	201.300.831.680	200.133.810.219
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	402.601.656.602	500.334.518.931
	805.203.319.962	900.602.139.369
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	201.300.831.680	200.133.810.219
Số phải trả sau 12 tháng	603.902.488.282	700.468.329.150

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.327.222.568	-	20.327.222.568
Phân loại từ dự phòng phải trả dài hạn	-	165.486.270.110	165.486.270.110
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	10.163.611.284	99.291.762.066	109.455.373.350
Số dư cuối kỳ	30.490.833.852	264.778.032.176	295.268.866.028

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ
	VND
Số dư đầu kỳ	165.486.270.110
Phân loại sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(165.486.270.110)
Số dư cuối kỳ	-

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>								
Số đầu kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	654.776.859.274	8.084.699.933.871	162.799.407.017	8.247.499.340.888
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	855.017.521.651	855.017.521.651	17.526.420.505	872.543.942.156
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(63.200.446.454)	(63.200.446.454)	(3.182.963.635)	(66.383.410.089)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(273.933.982.000)	(273.933.982.000)	-	(273.933.982.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	1.172.659.952.471	8.602.583.027.068	177.142.863.887	8.779.725.890.955
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>								
Số đầu kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	3.085.566.955.137	10.515.490.029.734	197.669.690.909	10.713.159.720.643
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.441.408.980.131	3.441.408.980.131	23.347.528.265	3.464.756.508.396
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(203.246.885.377)	(203.246.885.377)	(5.404.932.460)	(208.651.817.837)
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)	-	(391.334.260.000)
Số dư cuối kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	5.932.394.789.891	13.362.317.864.488	215.612.286.714	13.577.930.151.202

(i) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ bao gồm:

- Trích lập bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 164.032.088.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 và tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2022 với giá trị 23.000.000.000 VND, tương ứng với 20% kế hoạch trích quỹ năm 2022.
- Trích quỹ bổ sung từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.781.371.626 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, và tạm trích quỹ năm 2022 với số tiền 3.955.330.532 VND tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.
- Trích quỹ bổ sung từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.160.335.600 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 của và tạm trích quỹ năm 2022 với số tiền 5.563.803.833 VND tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2022 với số tiền là 5.543.076.742 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022.
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2022 với số tiền 3.615.811.504 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

(ii) Theo Nghị quyết số 25/NQ-PBHC ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 391.334.260.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu), tương ứng với 10% mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức phải trả vào ngày 16 tháng 02 năm 2022.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.334.260	100,00	391.334.260	100,00
Cổ phiếu quỹ	65.740,000	0,00	65.740,000	0,00
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.956.671.300.000 VND (5.000 VND/cổ phần), tương ứng với 50% mệnh giá cổ phần.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	28.482.135.945	17.835.785.541
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	101.379.932.340	48.905.330.606
Sau năm năm	467.669.644.785	354.378.668.490
	597.531.713.070	421.119.784.637

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 951.099 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền Tổng Công ty và các công ty con thuê văn phòng với thời hạn thuê từ 3 năm đến 5 năm.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô La Mỹ (USD)	4.734.637	46.494
Euro (EUR)	32.500	32.505

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực ghi nhận doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 25% tổng doanh thu. Tổng Công ty trình bày báo cáo theo bộ phận kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu	2.738.583.141.140	56.666.115.300
Doanh thu nội địa	8.197.020.066.861	4.897.264.882.599
	10.935.603.208.001	4.953.930.997.899

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.166.565.371.240	41.584.776.722
Giá vốn hàng bán nội địa	4.923.061.671.168	3.461.293.399.200
	6.089.627.042.408	3.502.878.175.922

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	<u>Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kỳ này			
Doanh thu thuần	9.528.054.352.024	1.314.337.824.848	10.842.392.176.872
Giá vốn hàng bán	(4.883.217.431.485)	(1.206.409.610.923)	(6.089.627.042.408)
Lợi nhuận gộp	4.644.836.920.539	107.928.213.925	4.752.765.134.464
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	4.160.401.234.958	715.364.289.026	4.875.765.523.984
Giá vốn hàng bán	(2.858.923.027.726)	(643.955.148.196)	(3.502.878.175.922)
Lợi nhuận gộp	1.301.478.207.232	71.409.140.830	1.372.887.348.062

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	8.694.469.084.921	3.738.032.589.565
Doanh thu kinh doanh hóa chất	903.304.305.746	476.378.819.818
Doanh thu khác	22.892.251.766	24.008.533.340
	9.620.665.642.433	4.238.419.942.723
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	92.611.290.409	78.018.707.765
	92.611.290.409	78.018.707.765
Doanh thu thuần	9.528.054.352.024	4.160.401.234.958
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	140.912.206.109	72.699.607.219

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	4.477.344.956.458	2.565.842.035.090
Giá vốn hóa chất sản xuất	391.817.164.597	283.327.885.018
Giá vốn khác	14.055.310.430	9.753.107.618
	4.883.217.431.485	2.858.923.027.726

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.212.816.439.040	1.949.991.732.308
Chi phí nhân công	315.879.928.790	262.613.705.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	258.571.853.592	270.029.414.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.215.287.047	412.601.203.728
Chi phí dự phòng	108.737.391.344	64.095.202.018
Chi phí khác bằng tiền	417.434.417.137	234.856.198.199
	5.906.655.316.950	3.194.187.456.057

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	84.624.144.426	49.586.399.125
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.807.178.058	5.415.161.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.261.699.264	1.989.488.728
	115.693.021.748	56.991.049.732

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.605.142.983	35.247.133.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.828.579.755	2.134.611.151
	49.433.722.738	37.381.745.030

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	95.471.646.871	70.782.029.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.282.738.687	38.322.102.698
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	90.048.540.871	45.586.028.688
	215.802.926.429	154.690.160.596
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	161.439.918.652	137.195.815.847
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	135.052.113.411	71.256.297.129
Chi phí nhân viên bán hàng	46.809.685.680	48.642.258.629
Các khoản chi phí bán hàng khác	111.209.812.888	54.375.410.077
	454.511.530.631	311.469.781.682

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	94.013.781.657
Các khoản khác	5.981.136.394	6.157.054.812
	5.981.136.394	100.170.836.469

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	641.919.315.583	121.350.204.369
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	461.811.920
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	641.919.315.583	121.812.016.289

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Tổng Công ty:

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại các công ty con:

Các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.234.044.681	33.285.776.678
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	49.234.044.681	33.285.776.678

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.441.408.980.131	855.017.521.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(37.008.516.958)</i>	<i>(85.501.752.165)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.404.400.463.173	769.515.769.486
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.699	1.966

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2021 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2021, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	855.017.521.651	855.017.521.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(9.543.302.786)</i>	<i>(85.501.752.165)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	845.474.218.865	769.515.769.486
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.160	1.966



36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam(VNPOLY)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ kỹ thuật khoan dầu khí PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Bảo Hiểm PVI Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	140.912.206.109	72.699.607.219
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.624.994.299	62.498.867.760
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	4.504.358.591	2.294.655.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	3.183.800.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	965.250.000	3.315.307.836
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	639.386.869	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	313.036.350	119.495.200
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	250.380.000	627.611.616
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	233.000.000	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	198.000.000	198.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	-	2.593.436.000
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	-	622.891.143
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	280.398.648
Công ty Cổ phần PVI	-	111.440.016
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	37.504.000
Mua hàng	2.491.658.203.870	1.355.791.734.997
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	2.379.838.068.365	1.315.097.038.253
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.935.698.854	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	11.699.508.394	7.146.978.029
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	8.979.900.896	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.382.570.407	5.202.614.250
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.959.730.000	13.670.598.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí Pvd	2.152.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.356.384.000	-
Công Ty Cp Đầu Tư Và Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	487.200.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	400.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	140.534.586	153.948.025
Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Định	103.451.700	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	83.756.868	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	68.166.336	-
Công Ty Bảo Hiểm PVI Tây Nguyên	67.081.341	-
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	4.152.123	-
Công ty Cổ phần PVI	-	12.084.259.140
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	2.368.520.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	67.779.300

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Các khoản vay đã trả	99.808.656.319	94.843.787.734
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	99.808.656.319	94.843.787.734
Các khoản vay đã nhận	-	49.787.745.286
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	49.787.745.286
Cổ tức đã trả	391.334.260.000	163.209.866.476
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.334.260.000	163.209.866.476
Chi phí lãi vay	30.175.298.489	34.353.284.564
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.175.298.489	34.353.284.564

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT	836.036.729	128.536.659
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	963.480.529	744.179.193
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách	205.704.000	150.034.606
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	851.839.638	686.594.601
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	798.215.186	459.761.459
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	721.742.949	425.086.599
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	846.300.166	665.797.322
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát	739.296.359	575.277.262
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách	203.832.000	142.989.990
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	842.340.166	661.837.322
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	842.340.166	667.265.222
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	842.663.316	660.913.471
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	820.972.565	612.993.737
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	799.479.610	509.748.929
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	800.550.255	632.583.875
		11.114.793.634	7.723.600.247

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.391.464.910	19.944.820.308
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	20.494.008.148	19.672.314.273
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	3.342.835.166	45.893.100
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	752.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	256.300.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	232.417.391	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	217.800.000	108.900.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	95.704.205	95.704.205
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	19.533.730
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	-	2.475.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.928.850.932	36.750.736.001
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	13.961.136.000	31.783.021.069
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	107.107.515	107.107.515
Phải thu ngắn hạn khác	225.773.316.732	255.994.165.398
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	115.630.049.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	30.191.259.625
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	-	29.589.041
Phải trả người bán ngắn hạn	491.202.973.072	366.201.095.053
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	465.969.633.682	330.013.157.891
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.728.559.939	15.728.559.939
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	6.050.232.034	10.407.772.890
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	398.871.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	143.413.200	-
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	103.907.700	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	72.896.592	-
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.534.240	-
Công ty Bảo hiểm PVI	6.719.414	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	4.853.381.597
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	-	1.400.992.856
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	727.925.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	304.105.995
Viện Dầu khí Việt Nam	-	34.993.614
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	11.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	302.832.356	687.268.384
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	66.625.000	448.586.028
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	238.682.356
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	236.207.356	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	253.429.141.787	138.139.721.334
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	90.240.246.979	66.436.088.191
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	89.116.588.293	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.559.641.063	45.559.641.063
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	24.119.645.956	25.870.992.080
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.498.962.950	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	894.056.546	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	273.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.358.975.376	600.471.013
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam(VNPOLY)	1.358.975.376	600.471.013
Vay và nợ thuê tài chính	805.203.319.962	900.602.139.369
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	805.203.319.962	900.602.139.369

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

39. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.


40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

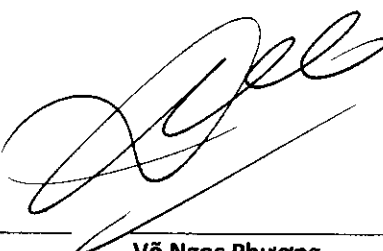
Theo thông báo số 1020/TB-PBHC ngày 07 tháng 7 năm 2022, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.565.337.040.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 21 tháng 7 năm 2022 và được chi trả từ ngày 23 tháng 8 năm 2022.



Theo thông báo số 487/TB-TNB ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 28.900.000.000 VND (1.700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 14 tháng 7 năm 2022 và được chi trả từ ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Theo thông báo số 565/CMT-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2022, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 25.000.000.000 VND (2.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được chi trả từ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Theo thông báo số 506/TB-MB ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 20.400.000.000 VND (2.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 18 tháng 8 năm 2022 và được chi trả từ ngày 05 tháng 9 năm 2022.


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022



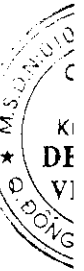


**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46

330311
CÔNG
HÂN B
CHẤT
CÔNG
CỔ P
TR

11250
CÔNG
TINH
M TC
LOI
T N.
DA - 1

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên
Ông Lương Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2022
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 02 89 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

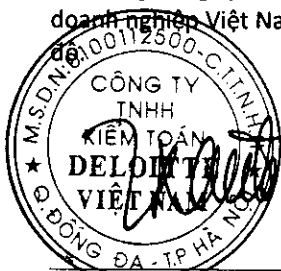
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

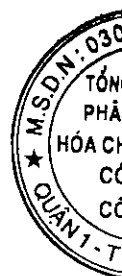
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.507.718.388.219	8.810.364.218.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.534.737.956.466	2.188.219.575.490
1. Tiền	111		800.737.956.466	454.219.575.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.734.000.000.000	1.734.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.830.000.000.000	3.435.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.830.000.000.000	3.435.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.652.631.847	507.600.510.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	294.710.963.651	352.948.945.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	142.055.984.548	64.745.171.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	268.256.478.675	323.383.143.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.476.873.759)	(233.476.873.759)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		106.078.732	123.470
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.346.537.101.544	2.405.764.838.500
1. Hàng tồn kho	141		2.349.098.985.876	2.409.044.704.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.884.332)	(3.279.866.338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		324.790.698.362	273.779.294.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	67.798.624.535	13.104.672.883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		253.740.338.803	257.422.886.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.251.735.024	3.251.735.024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.420.374.339.172	4.671.324.415.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		743.500.000	743.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	743.500.000	743.500.000
II. Tài sản cố định	220		3.396.583.075.551	3.639.836.214.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.625.014.487.737	2.861.285.805.874
- Nguyên giá	222		11.356.759.823.010	11.354.237.696.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.731.745.335.273)	(8.492.951.891.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	771.568.587.814	778.550.408.459
- Nguyên giá	228		1.095.050.751.418	1.094.963.751.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.482.163.604)	(316.413.342.959)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	205.022.062.233	209.845.313.863
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(112.931.479.969)	(108.108.228.339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		199.810.561.594	176.207.135.661
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	199.810.561.594	176.207.135.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	414.066.689.637	420.490.293.169
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(673.588.310.363)	(667.164.706.831)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		204.148.450.157	224.201.958.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.459.129.506	13.075.483.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.933.844.706	64.060.251.699
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	160.817.994.813	124.128.741.854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.928.092.727.391	13.481.688.634.553

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.572.204.154.187	2.978.940.166.572
I. Nợ ngắn hạn	310		2.919.680.470.214	2.058.361.459.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.293.627.680.827	764.694.984.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	120.418.758.551	142.342.302.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	255.613.484.598	360.338.843.456
4. Phải trả người lao động	314		103.229.039.536	152.665.402.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	489.721.186.462	326.825.063.587
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	42.877.922.108	68.751.442.570
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	201.300.831.680	200.133.810.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	295.268.866.028	20.327.222.568
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.622.700.424	22.282.386.689
II. Nợ dài hạn	330		652.523.683.973	920.578.707.297
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	2.556.990.500	8.526.946.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	603.902.488.282	700.468.329.150
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	-	165.486.270.110
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46.064.205.191	46.097.161.337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.355.888.573.204	10.502.748.467.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	13.355.888.573.204	10.502.748.467.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.978.190.625.623	3.125.050.520.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.569.684.172.402	147.900.808.606
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.408.506.453.223	2.977.149.711.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.928.092.727.561	13.481.688.634.553

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Trần Chí Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	9.995.368.539.901	4.729.683.484.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	68.744.178.604	43.812.960.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	9.926.624.361.297	4.685.870.524.628
4. Giá vốn hàng bán	11	26	5.315.128.542.023	3.486.041.267.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.611.495.819.274	1.199.829.257.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	114.113.084.568	53.820.273.784
7. Chi phí tài chính	22	29	47.924.312.244	36.487.895.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.175.298.489	34.353.284.564
8. Chi phí bán hàng	25	30	392.353.786.567	251.803.118.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	180.149.547.653	122.893.839.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.105.181.257.378	842.464.677.250
11. Thu nhập khác	31	31	5.949.385.931	96.337.317.318
12. Chi phí khác	32		243.989.375	73.710.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.705.396.556	96.263.606.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.110.886.653.934	938.728.284.130
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	620.253.793.718	105.639.139.602
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	59.126.406.993	31.089.880.897
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.431.506.453.223	801.999.263.631

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Lê Cự Tân

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.110.886.653.934	938.728.284.130
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	253.182.715.077	263.853.292.482
Các khoản dự phòng	03	115.160.994.876	64.095.202.018
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	4.076.189.725	(1.712.618.494)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(87.901.754.934)	(104.531.035.149)
Chi phí lãi vay	06	30.175.298.489	34.353.284.564
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(10.668.924.455)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.425.580.097.167	1.184.117.485.096
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	15.894.083.894	(207.014.705.517)
Giảm hàng tồn kho	10	23.256.466.003	119.443.542.322
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	581.234.581.847	434.609.352.098
Tăng chi phí trả trước	12	(57.077.597.221)	(17.647.468.687)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.926.644.613)	(38.397.261.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(709.440.334.808)	(103.851.286.255)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.724.730.411)	(64.591.018.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.155.795.921.858	1.306.668.638.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.095.150.598)	(198.224.500.378)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49.629.630	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.745.000.000.000)	(2.250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.350.000.000.000	1.900.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.588.467.768	79.855.853.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.318.457.053.200)	(468.368.646.826)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	49.787.745.286
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.808.656.319)	(94.843.787.734)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(391.345.478.550)	(274.087.314.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(491.154.134.869)	(319.143.356.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.346.184.733.789	519.156.635.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.188.219.575.490	1.699.179.830.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	333.647.187	657.807
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.534.737.956.466	2.218.337.123.242

H. Thanh

V. Ngọc Phương



L. Cự Tân

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.275 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.262 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

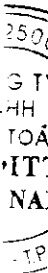
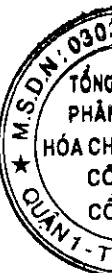
Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần số hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn
Quyền sử dụng đất có thời hạn

Số năm
Không trích hao mòn
32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 6 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất
Nhà cửa và vật kiến trúc

Số năm
50
7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

112
ĐNG
TNH
M.TC
OI
TN
A-1

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn quy định trong các hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H₂S,... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty.

31
S C
N I
H Á
C N
C F
P
TINH H
VOI

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.664.894.059	2.133.544.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	798.073.062.407	452.086.031.461
Các khoản tương đương tiền (i)	3.734.000.000.000	1.734.000.000.000
	4.534.737.956.466	2.188.219.575.490

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284 tỷ VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	4.830.000.000.000	4.830.000.000.000	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,0%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	128.700.000.000	90.000.000.000	-	92.700.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	186.000.000.000	75.000.000.000	-	118.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	176.250.000.000	93.750.000.000	-	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	193.800.000.000	127.500.000.000	-	93.075.000.000
	386.250.000.000	-	684.750.000.000	386.250.000.000	-	371.775.000.000

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	26.758.410.000	18.203.000.000	-	15.472.550.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	26.758.410.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	15.472.550.000
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(10.888.310.363)	(ii)	16.902.000.000	(4.464.706.831)	(ii)
	20.502.000.000	(10.888.310.363)	-	20.502.000.000	(4.464.706.831)	-

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	72.516.268.145	-
Công ty cổ phần F.A	38.274.596.965	34.003.455.213
Các khách hàng khác	44.261.069.303	116.930.667.779
	155.051.934.413	150.934.122.992
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	139.659.029.238	202.014.822.331
Tổng cộng	294.710.963.651	352.948.945.323

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Sunfert S.A	52.632.827.676	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	70.494.305.940	27.825.762.352
	123.127.133.616	27.825.762.352
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	18.928.850.932	36.919.409.647
Tổng cộng	142.055.984.548	64.745.171.999

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	115.630.049.443	115.630.049.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.143.267.289	110.143.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	23.736.342.464
Phải thu ngắn hạn khác	42.483.161.943	73.873.484.675
	268.256.478.675	323.383.143.871
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	743.500.000	743.500.000
	743.500.000	743.500.000

(i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 2 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVFI”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.725.753.648	1.545.947.178	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	115.725.753.648	1.545.947.178	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	7.938.816.345	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178	
	235.022.820.937	1.545.947.178		235.022.820.937	1.545.947.178	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	106.871.054.020	-	135.995.846.536	-
Nguyên liệu, vật liệu	493.022.710.640	(342.335.442)	557.871.471.999	(480.008.618)
Công cụ, dụng cụ	3.166.182.100	-	7.702.438.588	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	137.741.018.529	-	215.742.112.217	-
Thành phẩm	1.065.374.072.101	-	672.863.823.153	-
Hàng hoá	542.923.948.486	(2.219.548.890)	818.869.012.345	(2.799.857.720)
	2.349.098.985.876	(2.561.884.332)	2.409.044.704.838	(3.279.866.338)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	160.817.994.813	-	124.128.741.854	-

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 717.982.006 VND (kỳ trước: hoàn nhập 15.109.020.135 VND) do Tổng Công ty đã xuất dùng nguyên vật liệu và tiêu thụ một số hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	38.449.716.011	-
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	4.751.022.328	8.764.839.132
Trả trước tiền thuê đất	10.928.127.510	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	728.344.476	1.662.932.535
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.941.414.210	2.676.901.216
	67.798.624.535	13.104.672.883
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	11.516.285.559	6.030.932.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.942.843.947	7.044.551.242
	15.459.129.506	13.075.483.937

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

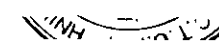
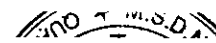
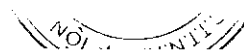
MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.192.446.542.547	8.172.775.563.477	57.524.239.591	310.017.142.319	621.474.208.998	11.354.237.696.932
Tăng trong kỳ	602.457.344	3.206.360.414	134.243.212	1.076.263.695	-	5.019.324.665
Thanh lý, nhượng bán	-	(893.678.044)	(307.584.000)	(1.295.936.543)	-	(2.497.198.587)
Số dư cuối kỳ	2.193.048.999.891	8.175.088.245.847	57.350.898.803	309.797.469.471	621.474.208.998	11.356.759.823.010
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.396.641.252.927	6.399.835.513.153	54.704.479.289	272.136.873.828	369.633.771.861	8.492.951.891.058
Khấu hao trong kỳ	54.166.380.147	126.321.280.482	563.961.412	13.803.924.866	46.435.095.895	241.290.642.802
Thanh lý, nhượng bán	-	(893.678.044)	(307.584.000)	(1.295.936.543)	-	(2.497.198.587)
Số dư cuối kỳ	1.450.807.633.074	6.525.263.115.591	54.960.856.701	284.644.862.151	416.068.867.756	8.731.745.335.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	795.805.289.620	1.772.940.050.324	2.819.760.302	37.880.268.491	251.840.437.137	2.861.285.805.874
Tại ngày cuối kỳ	742.241.366.817	1.649.825.130.256	2.390.042.102	25.152.607.320	205.405.341.242	2.625.014.487.737

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.954.726.233.311 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.079.267.047.450 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.399.154.029.643 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.200.629.390.991 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	803.964.779.348	159.117.493.074	116.178.795.842	15.702.683.154	1.094.963.751.418
Tăng trong kỳ	-	-	87.000.000	-	87.000.000
Số dư cuối kỳ	803.964.779.348	159.117.493.074	116.265.795.842	15.702.683.154	1.095.050.751.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	44.543.486.633	159.117.493.074	100.922.859.676	11.829.503.576	316.413.342.959
Khấu hao trong kỳ	2.134.098.201	-	4.696.514.661	238.207.783	7.068.820.645
Số dư cuối kỳ	46.677.584.834	159.117.493.074	105.619.374.337	12.067.711.359	323.482.163.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	759.421.292.715	-	15.255.936.166	3.873.179.578	778.550.408.459
Tại ngày cuối kỳ	757.287.194.514	-	10.646.421.505	3.634.971.795	771.568.587.814

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 238.253.715.037 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 234.996.571.978 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.669.709.453	96.438.518.886	108.108.228.339
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.324.543.054	4.823.251.630
Số dư cuối kỳ	12.168.418.029	100.763.061.940	112.931.479.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	87.829.442.547	122.015.871.316	209.845.313.863
Tại ngày cuối kỳ	87.330.733.971	117.691.328.262	205.022.062.233

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	21.713.007.371	68.645.434.773	90.358.442.144	20.905.536.273	69.452.905.871
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long Tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	64.341.098.849	93.119.035.271	157.460.134.120	61.716.488.602	95.743.645.518
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	26.877.373.749	43.257.592.189	70.134.965.938	25.486.203.464	44.648.762.474
	317.953.542.202	112.931.479.969	205.022.062.233	317.953.542.202	108.108.228.339	209.845.313.863

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Các loại thuế khác	98.916.250	-	-	98.916.250
	3.251.735.024	-	-	3.251.735.024
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.890.587.475	73.472.402.145	65.308.478.754	17.054.510.866
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.890.587.475	62.048.176.266	53.884.252.875	17.054.510.866
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.424.225.879	11.424.225.879	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.640.572.200	115.690.982.404	133.331.554.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.561.462.162	620.253.793.718	709.440.334.808	236.374.921.072
Thuế thu nhập cá nhân	7.728.624.524	36.564.588.147	42.441.088.492	1.852.124.179
Thuế tài nguyên	337.015.194	1.835.060.024	1.860.882.338	311.192.880
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	180.581.901	1.598.471.238	1.758.317.538	20.735.601
- Thuế bảo vệ môi trường	180.581.901	254.770.100	417.016.400	18.335.601
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế nhà đất	-	1.337.701.138	1.335.301.138	2.400.000
	360.338.843.456	849.415.297.676	954.140.656.532	255.613.484.598

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	106.496.613.463	85.404.563.617
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	27.851.809.240	25.340.433.153
	199.810.561.594	176.207.135.661

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	106.474.278.000	106.474.278.000	71.326.012.800	71.326.012.800
Công ty TNHH Baconco	16.672.316.150	16.672.316.150	75.059.625.444	75.059.625.444
Các nhà cung cấp khác	654.814.110.564	654.814.110.564	233.486.347.031	233.486.347.031
	777.960.704.714	777.960.704.714	379.871.985.275	379.871.985.275
b. Phải trả người bán là ác bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	515.666.976.113	515.666.976.113	384.822.999.526	384.822.999.526
Tổng cộng	1.293.627.680.827	1.293.627.680.827	764.694.984.801	764.694.984.801

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte Ltd	122.512.510	2.256.076.800
Các khách hàng khác	6.792.483.882	27.077.056.800
	13.533.496.072	35.951.633.280
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	106.885.262.479	106.390.669.245
	120.418.758.551	142.342.302.525

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	157.710.578.386	157.710.578.386
Chi phí vận chuyển	55.382.639.114	1.516.548.821
Chi phí lãi vay	24.119.645.956	25.870.992.080
Các khoản trích trước khác	252.508.323.006	141.726.944.300
	489.721.186.462	326.825.063.587
Trong đó		
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	249.036.122.291	138.139.721.334

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	25.634.113.059	25.645.331.609
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.116.379.044	4.564.477.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.127.430.005	38.541.633.817
	42.877.922.108	68.751.442.570
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.556.990.500	8.526.946.700
	2.556.990.500	8.526.946.700

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	20.327.222.568	-	20.327.222.568
Phân loại từ dự phòng phải trả dài hạn	-	165.486.270.110	165.486.270.110
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	10.163.611.284	99.291.762.066	109.455.373.350
Số dư cuối kỳ	30.490.833.852	264.778.032.176	295.268.866.028

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu kỳ	165.486.270.110
Phân loại sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(165.486.270.110)
Số dư cuối kỳ	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND			
				Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ		
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	900.602.139.369	900.602.139.369	- 99.808.656.319	4.409.836.912	805.203.319.962	805.203.319.962
	900.602.139.369	900.602.139.369	- 99.808.656.319	4.409.836.912	805.203.319.962	805.203.319.962
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	200.133.810.219	200.133.810.219			201.300.831.680	201.300.831.680
- Số phải trả sau 12 tháng	700.468.329.150	700.468.329.150			603.902.488.282	603.902.488.282

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	201.300.831.680	200.133.810.219
Trong năm thứ hai	201.300.831.680	200.133.810.219
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	402.601.656.602	500.334.518.931
	805.203.319.962	900.602.139.369
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	201.300.831.680	200.133.810.219
Số phải trả sau 12 tháng	603.902.488.282	700.468.329.150

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Số dư đầu kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	749.420.328.153	8.127.118.275.732
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	801.999.263.631	801.999.263.631
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53.651.555.547)	(53.651.555.547)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(273.933.982.000)	(273.933.982.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	1.223.834.054.237	8.601.532.001.816
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	3.125.050.520.402	10.502.748.467.981
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.431.506.453.223	3.431.506.453.223
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(187.032.088.000)	(187.032.088.000)
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
Số dư cuối năm này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	5.978.190.625.625	13.355.888.573.204

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

(i) Dựa theo Nghị quyết số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 164.032.088.000 VND, theo đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 217.282.088.000 VND, tương đương với tỷ lệ 7,18%.
- Tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2022 với giá trị 23.000.000.000 VND, tương ứng với 20% kế hoạch trích quỹ năm 2022.

(ii) Theo Nghị quyết số 25/NQ-PBHC ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 391.334.260.000 VND (1000 VND/cổ phiếu), tương ứng với 10% mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức phải trả vào ngày 16 tháng 02 năm 2022.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.334.260	100,00	391.334.260	100,00
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,00	65.740	0,00
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.956.671.300.000 VND (5.000 VND/cổ phần), tương ứng với 50% mệnh giá cổ phần.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	4.734.637	46.494
Euro (EUR)	32.500	32.505
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	22.749.983.085	17.835.785.541
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	89.079.932.340	48.905.330.606
Sau năm năm	467.669.644.785	354.378.668.490
	579.499.560.210	421.119.784.637

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 951.099 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55m2 khu vực WC và 31m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 27% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu	2.738.583.141.140	56.666.115.300
Doanh thu nội địa	7.256.785.398.761	4.673.017.369.596
	9.995.368.539.901	4.729.683.484.896
Tổng giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn xuất khẩu	1.166.565.371.240	41.584.776.722
Giá vốn nội địa	4.148.563.170.783	3.444.456.490.350
	5.315.128.542.023	3.486.041.267.072

26. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Doanh thu thuần	9.633.911.290.328	292.713.070.969	9.926.624.361.297
Giá vốn hàng bán	(2.912.621.251.589)	(252.507.290.434)	(3.165.128.542.023)
Lợi nhuận gộp	4.571.290.038.739	40.205.780.535	4.611.495.819.274
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Doanh thu thuần	4.065.559.172.352	620.311.352.276	4.685.870.524.628
Giá vốn hàng bán	(2.912.619.725.876)	(573.421.541.196)	(3.486.041.267.072)
Lợi nhuận gộp	1.152.939.446.476	46.889.811.080	1.199.829.257.556

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	8.741.692.636.820	3.594.284.602.015
Doanh thu hóa chất sản xuất	888.131.733.215	470.237.990.510
Doanh thu khác	72.831.098.897	44.849.540.095
	9.702.655.468.932	4.109.372.132.620
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	6.433.286.417.434	4.222.689.404.690
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	68.744.178.604	43.812.960.268
	68.744.178.604	43.812.960.268

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	4.645.610.880.185	27.864.908.443
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	380.612.907.824	273.625.955.894
Giá vốn khác	36.397.463.580	2.611.128.861.539
	5.062.621.251.589	2.912.619.725.876

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.211.894.064.544	1.949.278.652.379
Chi phí nhân công	262.802.015.870	207.346.951.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	253.182.715.077	263.853.292.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.450.293.189	358.700.601.743
Chi phí dự phòng	108.737.391.344	64.095.202.018
Chi phí khác bằng tiền	399.168.265.673	219.969.223.145
	5.751.234.745.697	3.063.243.922.780

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	83.044.947.246	46.415.623.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.807.178.058	5.415.161.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.260.959.264	1.989.488.728
	114.113.084.568	53.820.273.784

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.175.298.489	34.353.284.564
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính	6.423.603.532	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.325.410.223	2.134.611.151
	47.924.312.244	36.487.895.715

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	164.938.067.535	139.128.524.772
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	128.998.814.349	70.961.101.458
Chi phí nhân viên bán hàng	19.026.401.457	16.281.972.112
Các khoản chi phí bán hàng khác	79.390.503.226	25.431.520.261
	392.353.786.567	251.803.118.603
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	75.324.955.178	51.001.304.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.151.979.091	37.180.077.425
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	75.672.613.384	34.712.457.507
	180.149.547.653	122.893.839.772

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	2.470.545.455	-
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	94.013.781.657
Các khoản khác	3.478.840.476	2.323.535.661
	5.949.385.931	96.337.317.318

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	620.253.793.718	105.177.327.682
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	461.811.920
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	620.253.793.718	105.639.139.602

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.126.406.993	31.089.880.897
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	59.126.406.993	31.089.880.897

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ kỹ thuật khoan dầu khí PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam -	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	6.433.286.417.434	4.222.689.404.690
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.747.428.749.000	1.057.349.252.680
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	1.718.338.307.500	1.314.762.585.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.452.268.276.250	856.097.996.250
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.374.654.787.500	922.132.222.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.258.795.374	62.184.112.801
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.504.358.591	2.294.655.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	3.183.800.000	-
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	965.250.000	3.315.307.836
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	-	2.593.436.000
Công ty Cổ phần PVI	639.386.869	111.440.016
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	313.036.350	119.495.200
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	250.380.000	627.611.616
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	198.000.000	198.000.000
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	-	622.891.143
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	280.398.648
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	233.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	50.290.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.563.637.917.078	1.458.037.283.104
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	2.379.838.068.365	1.310.636.164.430
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.023.134.799	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	29.764.339.586	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	16.516.256.642	9.303.610.516
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	11.699.508.394	7.146.978.029
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	11.294.893.837	6.303.341.249
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	10.425.536.211	8.110.932.628
Công ty Cổ phần PVI	7.324.242.184	4.246.468.825
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	7.360.490.092	4.074.342.452
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.382.570.407	5.202.614.250

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.792.870.000	101.569.210.200
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ kỹ thuật khoan đầu khí PVD	2.152.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	963.015.975	1.221.893.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	487.200.000	-
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	400.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	140.534.586	153.948.025
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	73.256.000	67.779.300
Cổ tức đã trả	391.334.260.000	163.242.977.100
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.334.260.000	163.242.977.100
Các khoản vay đã trả	99.808.656.319	94.843.787.734
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	99.808.656.319	94.843.787.734
Các khoản vay đã nhận	-	49.787.745.286
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	49.787.745.286
Chi phí lãi vay	30.175.298.489	34.353.284.564
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.175.298.489	34.353.284.564

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139.659.029.238	202.014.822.331
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	75.436.840.000	69.417.743.430
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	27.674.760.000	40.735.737.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	20.171.472.476	19.588.835.366
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	11.478.500.000	72.000.000.000
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	3.342.835.166	45.893.100
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	217.800.000	108.900.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	256.300.000	-
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam- Công ty Khí Cà Mau	752.400.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	232.417.391	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	95.704.205	95.704.205

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	-	2.475.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	19.533.730
Trả trước cho người bán	18.928.850.932	36.919.409.647
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	13.961.136.000	31.783.021.069
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	168.673.646
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	107.107.515	107.107.515
Phải thu ngắn hạn khác	227.123.316.732	230.302.905.773
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	115.630.049.443	115.630.049.443
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí VN (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.350.000.000	1.350.000.000
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)	-	29.589.041
Phải trả người bán ngắn hạn	515.666.976.113	384.822.999.526
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	465.969.633.682	330.013.157.891
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.728.559.939	15.728.559.939
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	9.204.762.190	4.512.117.694
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	6.065.289.306	3.283.251.929
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	6.050.232.034	10.407.772.890
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	5.439.602.588	3.882.497.136
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	3.754.348.957	6.684.702.464
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	398.871.000	264.505.995
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	143.413.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	103.907.700	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	72.896.592	-
Công ty Cổ phần PVI	6.719.414	1.400.992.856
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.534.240	-
Viện dầu khí Việt Nam	-	34.993.614

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	43.384.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	727.925.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	266.551.250
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	-	4.853.381.597
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	106.885.262.479	106.390.669.245
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	59.699.941.828	31.514.709.555
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	14.190.241.045	24.743.377.300
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	15.119.717.500	25.000.842.950
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	17.572.529.750	24.444.471.056
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	448.586.028
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	236.207.356	238.682.356
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	1.358.975.376	600.471.013
Chi phí phải trả	249.036.122.291	138.139.721.334
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	90.240.246.979	45.559.641.063
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	89.116.588.293	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.559.641.063	66.436.088.191
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	24.119.645.956	25.870.992.080
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam		273.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	805.203.319.962	900.602.139.369
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	805.203.319.962	900.602.139.369

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT	836.036.729	128.536.659
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	963.480.529	744.179.193
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách	205.704.000	150.034.606
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	851.839.638	686.594.601
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	798.215.186	459.761.459
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	721.742.949	425.086.599
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	846.300.166	665.797.322
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát	739.296.359	575.277.262
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách	203.832.000	142.989.990
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	842.340.166	661.837.322
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	842.340.166	667.265.222
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	842.663.316	660.913.471
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	820.972.565	612.993.737
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	799.479.610	509.748.929
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	800.550.255	632.583.875
		11.114.793.634	7.723.600.247

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.


36. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo thông báo số 1020/TB-PBHC ngày 07 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.565.337.040.000 VND (4000 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 21 tháng 7 năm 2022 và được chi trả từ ngày 23 tháng 8 năm 2022.



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu



Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

